

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI



BÀI VIẾT
TỔNG HỢP, PHÂN TÍCH VÀ CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG
THƯƠNG MẠI GIỮA VIỆT NAM VỚI THỊ TRƯỜNG MALAYSIA
THÁNG 9/2026, ĐÁNH GIÁ TRIỂN VỌNG VÀ DỰ BÁO

Thuộc nhiệm vụ: “Tổng hợp, phân tích và cung cấp thông tin về Hiệp định thương mại giữa Việt Nam với một số thị trường đối tác trong CPTPP”

Hà Nội, tháng 9/2026

MỤC LỤC

I. Tổng quan thương mại song phương giữa Việt Nam với thị trường Malaysia trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2026.....	3
1. Đánh giá hoạt động xuất khẩu.....	3
2. Đánh giá hoạt động nhập khẩu.....	5
3. Đánh giá cán cân thương mại.....	7
II. Phân tích hoạt động nhập khẩu hàng hóa của Malaysia với thế giới và thị phần hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam.....	9
1. Tổng quan tình hình nhập khẩu hàng hoá của Malaysia	9
2. Đánh giá dung lượng, thị phần của Việt Nam tại thị trường Malaysia	11
III. Cập nhật các chính sách, quy định, yêu cầu kỹ thuật, rào cản thương mại và tiến trình thực thi cam kết trong CPTPP.....	Error! Bookmark not defined.
IV. Đánh giá xu hướng triển vọng trong thời gian tới.....	13
1. Đánh giá xu hướng, triển vọng xuất khẩu.....	13
2. Đánh giá xu hướng, triển vọng nhập khẩu.....	17

Danh mục bảng

Bảng 1: Mặt hàng xuất khẩu sang Malaysia trong 8 tháng đầu năm 2026	4
Bảng 2: Mặt hàng nhập khẩu từ Malaysia trong 8 tháng đầu năm 2026	6
Bảng 3: Cán cân thương mại hàng hóa giữa Việt Nam- Malaysia trong tháng 8/2026 và 8 tháng năm 2026	8
Bảng 4: Malaysia nhập khẩu hàng hóa từ một số thị trường chính trong 7 tháng đầu năm 2026	9
Bảng 5: Hàng hóa nhập khẩu chính của Malaysia trong 7 tháng năm 2026.....	11
Bảng 6: Malaysia nhập khẩu mặt hàng điện thoại các loại (HS 8517) từ một số thị trường chính trong 7 tháng đầu năm 2026.....	15
Bảng 7: Malaysia nhập khẩu nhựa và sản phẩm nhựa (HS 39) từ một số thị trường chính trong 7 tháng đầu năm 2026	16
Bảng 8: Tham khảo hàng hóa xuất khẩu chính của Malaysia trong 7 tháng năm 2026 và thị phần của Việt Nam.....	18

Danh mục biểu đồ:

Biểu đồ 1: Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Malaysia các năm 2021- 2026
..... **Error! Bookmark not defined.**

TÓM TẮT

Trong những năm qua, Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) đã và đang khẳng định vai trò là đòn bẩy quan trọng cho thương mại Việt Nam với Malaysia. Hợp tác kinh tế, thương mại và đầu tư giữa hai nước Việt Nam- Malaysia tiếp tục là điểm sáng trong quan hệ hai bên. Malaysia duy trì vị trí đối tác thương mại lớn thứ 3 của Việt Nam trong ASEAN và thứ 9 trên thế giới, đồng thời thuộc nhóm 10 quốc gia có vốn đầu tư lớn nhất vào Việt Nam.

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, trong 8 tháng đầu năm 2026, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hai chiều giữa hai nước đạt 15,28 tỷ USD, trong đó xuất khẩu của Việt Nam đạt 5,02 tỷ USD và nhập khẩu đạt 10,26 tỷ USD. Với đà tăng trưởng này, tổng kim ngạch thương mại song phương trong năm 2026 dự báo sẽ lần đầu tiên vượt mốc 20 tỷ USD.

Cán cân thương mại giữa Việt Nam và Malaysia tiếp tục duy trì trạng thái nhập siêu về phía Việt Nam, với quy mô nhập siêu tăng mạnh do Việt Nam có nhu cầu nhập khẩu mạnh các mặt hàng từ Malaysia như: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; Máy móc, thiết bị, phụ tùng; Xăng dầu (đều trên 1 tỷ USD)... Trong khi đó, các mặt hàng xuất khẩu chủ lực hiện nay chủ yếu là máy móc, thiết bị điện, cơ khí và nguyên liệu phục vụ sản xuất. Việt Nam hiện chỉ có một mặt hàng xuất khẩu đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD (Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện), còn các mặt hàng khác đều dưới 500 triệu USD trong 8 tháng đầu năm 2026.

I. Tổng quan thương mại song phương giữa Việt Nam với thị trường Malaysia trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2026

1. Đánh giá hoạt động xuất khẩu

Theo số liệu thống kê từ Cục Hải quan, trong tháng 8/2026, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Malaysia đạt 994,6 triệu USD, tăng 125,6% so với tháng trước và tăng 66,4% so với tháng 8/2025. Tính chung 8 tháng đầu năm 2026, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường này đạt 5,02 tỷ USD, tăng 45,8% so với cùng kỳ năm 2025 và chiếm 1,3% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước, tăng so với mức tỷ trọng 1,2% cùng kỳ năm 2025.

Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang Malaysia tập trung chủ yếu vào các nhóm sản phẩm công nghệ như: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh

kiện, Máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác; Điện thoại các loại và linh kiện; Sắt thép các loại; Phương tiện vận tải và phụ tùng...

Nhóm hàng điện tử tiếp tục dẫn đầu trong số các mặt hàng xuất khẩu sang Malaysia trong 8 tháng đầu năm 2026. Cụ thể, kim ngạch xuất khẩu máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 1,47 tỷ USD, tăng 151,4% so với cùng kỳ năm 2025 và chiếm 29,2% trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sang thị trường Malaysia. Tiếp đến là kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác đạt 495,4 triệu USD, tăng 58,4% so với cùng kỳ năm 2025 và chiếm 9,9% tỷ trọng xuất khẩu, tăng so với 9,1% của cùng kỳ năm ngoái. Kim ngạch xuất khẩu điện thoại và linh kiện cũng tăng mạnh 25,3% so với cùng kỳ năm trước, lên 334,9 triệu USD, chiếm 6,7% tỷ trọng xuất khẩu.

Ở nhóm nông lâm thủy sản, kim ngạch xuất khẩu Gỗ và sản phẩm gỗ tăng 12,5%, đạt 124 triệu USD; Hàng thủy sản tăng 19,6%, đạt 101,1 triệu USD; Cao su tăng 72%, đạt 72,2 triệu USD; Gạo giảm 8,2% so với cùng kỳ năm 2025, đạt 142 triệu USD; Cà phê giảm 25,8%, đạt 116,9 triệu USD...

Bảng 1: Mặt hàng xuất khẩu sang Malaysia trong 8 tháng đầu năm 2026

Tên hàng	8 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với 8 tháng năm 2025 (%)	Tháng 8/2026 (nghìn USD)	So với tháng 7/2026 (%)	So với tháng 8/2025 (%)	Tỷ trọng 8 tháng năm 2026 (%)	Tỷ trọng 8 tháng năm 2025 (%)
Tổng	5.016.185	45,8	994.613	125,6	66,4	100,0	100,0
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	1.466.089	151,4	533.381	545,5	225,0	29,2	16,9
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	495.355	58,4	88.429	62,7	22,9	9,9	9,1
Điện thoại các loại và linh kiện	334.858	25,3	35.430	-10,9	-0,1	6,7	7,8
Sắt thép các loại	324.731	21,2	49.901	62,6	101,2	6,5	7,8
Phương tiện vận tải và phụ tùng	148.818	-23,1	12.876	-19,0	-24,0	3,0	5,6
Gạo	142.004	-8,2	24.802	118,6	63,8	2,8	4,5
Hàng dệt, may	130.716	20,7	15.112	15,1	-4,9	2,6	3,1
Gỗ và sản phẩm gỗ	123.962	12,5	13.913	-10,9	-19,0	2,5	3,2
Hóa chất	119.857	14,7	1.462	-88,9	-11,9	2,4	3,0
Cà phê	116.940	-25,8	10.256	-15,2	-0,1	2,3	4,6
Sản phẩm hóa chất	107.479	94,2	15.643	111,0	-6,0	2,1	1,6
Hàng thủy sản	101.116	19,6	12.662	6,1	-10,3	2,0	2,5
Hàng rau quả	85.646	36,1	8.787	-12,4	-1,0	1,7	1,8
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	82.782	13,8	11.040	19,5	-5,3	1,7	2,1

Tên hàng	8 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với 8 tháng năm 2025 (%)	Tháng 8/2026 (nghìn USD)	So với tháng 7/2026 (%)	So với tháng 8/2025 (%)	Tỷ trọng 8 tháng năm 2026 (%)	Tỷ trọng 8 tháng năm 2025 (%)
Giày dép các loại	74.765	1,7	10.263	6,4	15,8	1,5	2,1
Cao su	72.157	72,0	13.835	133,9	15,6	1,4	1,2
Sản phẩm từ sắt thép	70.599	24,9	14.438	243,7	-0,3	1,4	1,6
Chất dẻo nguyên liệu	63.240	65,2	7.219	42,9	4,9	1,3	1,1
Phân bón các loại	57.786	46,4	5.141	169,1	45,2	1,2	1,1
Sản phẩm từ chất dẻo	53.992	26,4	7.281	21,5	-2,2	1,1	1,2
Canhke và xi măng	49.103	38,2	5.232	-8,5	-18,7	1,0	1,0
Giấy và các sản phẩm từ giấy	48.719	10,1	6.036	-7,3	-3,9	1,0	1,3
Dây điện và dây cáp điện	40.570	151,5	9.137	285,7	113,8	0,8	0,5
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	39.687	18,7	5.272	7,0	-6,3	0,8	1,0
Xăng dầu các loại	38.539	-11,7	194	-95,1	-98,6	0,8	1,3
Dầu thô	25.730					0,5	0,0
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	16.319	6,5	2.469	20,4	7,3	0,3	0,4
Xơ, sợi dệt các loại	15.968	0,0	1.943	-6,2	-33,9	0,3	0,5
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	15.293	8,9	2.044	9,8	9,7	0,3	0,4
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	14.489	104,5	1.401	18,7	-55,8	0,3	0,2
Sắn và các sản phẩm từ sắn	13.770	89,3	1.760	199,8	23,6	0,3	0,2
Hạt tiêu	10.293	-14,0	1.363	-16,9	45,3	0,2	0,3
Sản phẩm từ cao su	8.443	-21,6	1.241	8,6	32,8	0,2	0,3
Sản phẩm gốm, sứ	6.928	-11,6	1.019	2,0	18,4	0,1	0,2
Kim loại thường khác	6.506	-85,8	614	-90,6	-49,1	0,1	1,3
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	4.483	15,6	770	113,8	23,2	0,1	0,1
Chè	3.501	10,5	520	43,3	24,8	0,1	0,1
Quặng và khoáng sản khác	2.577	-69,7	258	199,7		0,1	0,2
Hàng hóa khác	482.375	67,2	61.472	60,0	-7,8	9,6	8,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục hải quan

2. Đánh giá hoạt động nhập khẩu

Theo số liệu thống kê từ Cục Hải quan, trong tháng 8/2026, trị giá nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ thị trường Malaysia đạt 1,36 tỷ USD, giảm 4,7% so với tháng trước nhưng tăng 33,4% so với tháng 8/2025. Tính chung 8 tháng đầu năm 2026, trị giá nhập khẩu hàng hóa từ thị trường này đạt 10,26 tỷ USD, tăng

42,3% so với cùng kỳ năm 2025. Trị giá nhập khẩu hàng hóa từ thị trường Malaysia chiếm 2,6% trong tổng trị giá nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2026, tăng nhẹ so với mức tỷ trọng 2,5% cùng kỳ năm 2025.

Trong 8 tháng đầu năm 2026, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện được nhập khẩu nhiều nhất từ thị trường Malaysia, với trị giá 3,82 tỷ USD, tăng 48,4% so với cùng kỳ năm 2025. Mặt hàng này chiếm 37,2% tổng trị giá nhập khẩu hàng hóa từ Malaysia, tăng so với mức 35,7% cùng kỳ năm ngoái.

Mặt hàng nhập khẩu lớn thứ hai là xăng dầu với trị giá 1,64 tỷ USD, tăng tới 118,7% so với cùng kỳ năm 2025, chiếm 16% trong tổng trị giá nhập khẩu hàng hóa từ Malaysia, tăng so với mức 10,4% cùng kỳ năm 2025.

Trong 8 tháng đầu năm 2026, một số mặt hàng nhập khẩu có mức tăng trưởng đột biến như sản phẩm khác từ dầu mỏ tăng tới 461,8%, đạt 187,9 triệu USD; Quặng và khoáng sản khác tăng 523,9%, đạt 56,7 triệu USD; Dược phẩm tăng 318%, đạt 21,7 triệu USD...

Bảng 2: Mặt hàng nhập khẩu từ Malaysia trong 8 tháng đầu năm 2026

Tên hàng	8 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với 8 tháng năm 2025 (%)	Tháng 8/2026 (nghìn USD)	So với tháng 7/2026 (%)	So với tháng 8/2025 (%)	Tỷ trọng 8 tháng năm 2026 (%)	Tỷ trọng 8 tháng năm 2025 (%)
Tổng	10.264.133	42,3	1.364.628	-4,7	33,4	100,0	100,0
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	3.817.895	48,4	630.459	16,3	44,6	37,2	35,7
Xăng dầu các loại	1.644.002	118,7	169.958	-39,9	71,6	16,0	10,4
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	1.056.088	72,4	160.231	13,2	84,1	10,3	8,5
Hóa chất	503.676	54,9	72.443	53,1	107,7	4,9	4,5
Dầu mỡ động thực vật	394.011	57,7	33.788	-27,8	-23,4	3,8	3,5
Kim loại thường khác	338.301	-22,0	38.132	-1,0	-29,7	3,3	6,0
Hàng điện gia dụng và linh kiện	286.406	7,2	15.277	-42,9	43,3	2,8	3,7
Khí đốt hóa lỏng	240.230	-13,1	23.001	-35,3	38,8	2,3	3,8
Chất dẻo nguyên liệu	235.267	-11,8	25.030	-26,3	-25,4	2,3	3,7
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	187.869	461,8	5.759	-2,8	54,3	1,8	0,5
Sản phẩm hóa chất	179.170	4,1	21.805	-22,3	-13,2	1,7	2,4
Giấy các loại	146.796	29,2	19.017	-14,0	13,3	1,4	1,6
Vải các loại	88.196	-1,8	9.820	-4,5	10,8	0,9	1,2
Sản phẩm từ chất dẻo	75.141	15,8	9.415	-22,5	12,6	0,7	0,9
Dây điện và dây cáp điện	72.786	6,5	7.805	-23,9	-15,1	0,7	0,9

Tên hàng	8 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với 8 tháng năm 2025 (%)	Tháng 8/2026 (nghìn USD)	So với tháng 7/2026 (%)	So với tháng 8/2025 (%)	Tỷ trọng 8 tháng năm 2026 (%)	Tỷ trọng 8 tháng năm 2025 (%)
Chế phẩm thực phẩm khác	61.668	35,1	6.212	-16,6	13,8	0,6	0,6
Quặng và khoáng sản khác	56.688	523,9	33.322	538,3	3.677,5	0,6	0,1
Sắt thép các loại	48.802	-1,4	1.507	-21,8	-90,8	0,5	0,7
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	42.285	41,3	4.543	-29,9	14,6	0,4	0,4
Sản phẩm từ sắt thép	40.811	24,0	3.589	-26,4	-9,5	0,4	0,5
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	35.173	-56,7	4.191	12,0	-67,6	0,3	1,1
Sữa và sản phẩm sữa	34.737	-2,5	4.046	-4,9	16,2	0,3	0,5
Sản phẩm từ cao su	33.992	27,3	3.907	-19,2	14,2	0,3	0,4
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	29.619	47,5	3.438	14,4	35,6	0,3	0,3
Xơ, sợi dệt các loại	25.162	-0,2	2.989	-6,7	-18,4	0,2	0,3
Sản phẩm từ kim loại thường khác	24.821	50,3	3.082	-13,9	53,5	0,2	0,2
Dược phẩm	21.690	318,0	214	-96,7	-86,4	0,2	0,1
Linh kiện, phụ tùng ô tô	18.623	-2,7	1.882	-19,1	-30,4	0,2	0,3
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	16.622	15,8	1.535	1,3	-19,9	0,2	0,2
Hàng thủy sản	15.989	8,1	2.631	46,8	-1,0	0,2	0,2
Gỗ và sản phẩm gỗ	15.464	53,3	1.833	12,3	34,8	0,2	0,1
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	13.561	2,8	439	-62,2	-81,2	0,1	0,2
Cao su	11.388	3,0	1.133	-28,7	-24,8	0,1	0,2
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	10.630	273,0	482	150,2	8,0	0,1	0,0
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	10.371	35,8	1.290	0,0	27,4	0,1	0,1
Phân bón các loại	9.005	-66,7	83	-98,9	-55,3	0,1	0,4
Sản phẩm từ giấy	8.460	12,6	957	-17,4	-36,8	0,1	0,1
Nguyên phụ liệu thuốc lá	3.715	-15,6	642	274,5	241,9	0,0	0,1
Hàng rau quả	3.026	29,6	225	-43,9	-7,7	0,0	0,0
Than các loại	123	-36,8				0,0	0,0
Hàng hóa khác	405.872	0,8	38.516	-46,5	-34,5	4,0	5,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

3. Đánh giá cán cân thương mại

Những năm qua, hợp tác kinh tế, thương mại và đầu tư giữa Việt Nam - Malaysia tiếp tục là điểm sáng trong quan hệ hai bên. Malaysia duy trì vị trí đối tác thương mại lớn thứ 3 của Việt Nam trong ASEAN và thứ 9 trên thế giới, đồng thời thuộc nhóm 10 quốc gia có vốn đầu tư lớn nhất vào Việt Nam.

Quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Malaysia đang phát triển mạnh mẽ. Trong giai đoạn 2015 - 2025, kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Malaysia ghi nhận sự tăng trưởng ấn tượng, tăng từ 7,4 tỷ USD lên 16,33 tỷ USD.

Malaysia tiếp tục là một trong những đối tác thương mại quan trọng hàng đầu của Việt Nam trong khu vực ASEAN cũng như trên thế giới.

Theo số liệu sơ bộ của Cục Hải quan, trong 8 tháng đầu năm 2026, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hai chiều đạt 15,28 tỷ USD, trong đó xuất khẩu của Việt Nam đạt 5,02 tỷ USD và nhập khẩu đạt 10,26 tỷ USD. Cán cân thương mại trong 8 tháng đầu năm ghi nhận mức nhập siêu 5,3 tỷ USD. Với đà tăng trưởng này, tổng kim ngạch thương mại song phương dự báo trong năm 2026 sẽ lần đầu tiên vượt mốc 20 tỷ USD.

Riêng trong tháng 8/2026, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa hai chiều giữa Việt Nam và Malaysia đạt 2,36 tỷ USD, tăng 26,2% so với tháng trước và tăng 45,5% so với tháng 8/2025. Trong tháng 8/2026, thâm hụt thương mại hàng hóa của Việt Nam với thị trường Malaysia đạt 370 triệu USD.

Cán cân thương mại giữa Việt Nam và Malaysia tiếp tục duy trì trạng thái nhập siêu về phía Việt Nam, với quy mô nhập siêu tăng mạnh do Việt Nam có nhu cầu nhập khẩu mạnh các mặt hàng từ Malaysia như: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; Máy móc, thiết bị, phụ tùng; Xăng dầu (đều trên 1 tỷ USD)...

Trong khi đó, các mặt hàng xuất khẩu chủ lực hiện nay chủ yếu là máy móc, thiết bị điện, cơ khí và nguyên liệu phục vụ sản xuất. Việt Nam hiện chỉ có một mặt hàng xuất khẩu đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD (Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện), còn các mặt hàng khác đều dưới 500 triệu USD trong 8 tháng đầu năm 2026.

Bảng 3: Cán cân thương mại hàng hóa giữa Việt Nam- Malaysia trong tháng 8/2026 và 8 tháng năm 2026

Hoạt động thương mại	Tháng 8/2026 (nghìn USD)	So sánh (%)		8 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với 8 tháng năm 2025 (%)
		Tháng 7/2026	Tháng 8/2025		
VN xuất khẩu tới Malaysia	994.613	125,6	66,4	5.016.185	45,8
VN nhập khẩu từ Malaysia	1.364.628	-4,7	33,4	10.264.133	42,3
Thương mại hai chiều	2.359.241	26,2	45,5	15.280.317	43,4
Cán cân thương mại	-370.015			-5.247.948	

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

II. Phân tích hoạt động nhập khẩu hàng hóa của Malaysia với thế giới và thị phần hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam

1. Tổng quan tình hình nhập khẩu hàng hoá của Malaysia

Theo số liệu từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), Malaysia là thị trường có nhu cầu nhập khẩu từ 300 – 450 tỷ USD hàng hóa mỗi năm. Trong đó, năm 2025 là năm có trị giá nhập khẩu cao kỷ lục là 339,2 tỷ USD, tăng so với 266 tỷ USD của năm trước. Trong 7 tháng đầu năm 2026, Malaysia nhập khẩu hàng hóa từ các thị trường đạt 248,66 tỷ USD, tăng mạnh 30,4% so với cùng kỳ năm 2025. Dự báo kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của nước này có thể chạm mốc 440 tỷ USD trong năm 2026.

Về thị trường cung cấp:

Trung Quốc là thị trường cung cấp hàng hóa lớn nhất cho Malaysia, đạt 65,92 tỷ USD, tăng 50,4% so với cùng kỳ năm 2025, chiếm 26,5% trong tổng nhập khẩu của Malaysia, tăng so với 23% của cùng kỳ năm 2025.

Việt Nam đứng thứ 9 trong danh sách thị trường cung cấp lớn, với trị giá đạt 6,81 tỷ USD trong 7 tháng đầu năm 2026, tăng 53,8% so với cùng kỳ năm 2025 và chiếm 2,7% thị phần nhập khẩu của Malaysia, cải thiện so với 2,3% của cùng kỳ năm 2025.

Xét về khả năng cạnh tranh, tỷ trọng của Việt Nam tại thị trường Malaysia còn khá khiêm tốn so với các đối tác lớn như Trung Quốc, Singapore hay Mỹ. Lợi thế của Việt Nam chủ yếu tập trung ở một số nhóm hàng nguyên liệu và sản phẩm công nghiệp như: Sắt thép, ngũ cốc, hàng dệt may, sản phẩm sữa, phân bón...

Bảng 4: Malaysia nhập khẩu hàng hóa từ một số thị trường chính trong 7 tháng đầu năm 2026

Thị trường	7 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với 7 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng 7 tháng năm 2026 (%)	Tỷ trọng 7 tháng năm 2025 (%)
Tổng	248.657.580	30,4	100,0	100,0
Trung Quốc	65.915.518	50,4	26,5	23,0
Singapore	31.326.471	50,0	12,6	10,9
Đài Loan	24.215.833	23,2	9,7	10,3
Mỹ	18.663.407	-5,5	7,5	10,4
Hàn Quốc	13.773.941	67,8	5,5	4,3
Nhật Bản	10.755.587	23,2	4,3	4,6
Thái Lan	9.400.817	36,1	3,8	3,6

Thị trường	7 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với 7 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng 7 tháng năm 2026 (%)	Tỷ trọng 7 tháng năm 2025 (%)
Indonesia	9.245.707	12,9	3,7	4,3
Ấn Độ	5.832.666	58,6	2,3	1,9
<i>Việt Nam</i>	6.809.762	53,8	2,7	2,3
Đức	5.013.960	24,5	2,0	2,1
Australia	4.791.156	18,8	1,9	2,1
Hồng Kông	3.471.951	40,8	1,4	1,3
Oman	1.425.254	181,4	0,6	0,3
UAE	3.100.746	-5,8	1,2	1,7
Ai Len	3.204.155	22,2	1,3	1,4
Arập Xêut	2.211.678	-48,3	0,9	2,2
Pháp	1.593.231	26,0	0,6	0,7
Philippin	1.590.672	27,6	0,6	0,7
Braxin	2.021.825	22,0	0,8	0,9
Italy	1.365.648	10,7	0,5	0,6
Thụy Sĩ	1.946.426	56,0	0,8	0,7
Achentina	1.089.315	5,7	0,4	0,5
Anh	1.094.395	15,7	0,4	0,5
Nga	999.084	38,7	0,4	0,4
Mêhicô	1.037.248	4,8	0,4	0,5
Hà Lan	1.025.738	43,2	0,4	0,4
Xênegan	193.526	11.657,4	0,1	0,0
Canada	749.945	-14,2	0,3	0,5
Đảo Cốt	748.141	-20,7	0,3	0,5
Angiêri	142.179	264,3	0,1	0,0
Gana	320.455	6,0	0,1	0,2
Áo	677.331	48,5	0,3	0,2
New Zealand	682.095	16,5	0,3	0,3
Campuchia	331.767	175,6	0,1	0,1
Pêru	439.276	267,3	0,2	0,1
Bỉ	431.275	9,3	0,2	0,2
Nigêria	300.645	-25,1	0,1	0,2

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

2. Đánh giá dung lượng, thị phần của Việt Nam tại thị trường Malaysia

Theo Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), nhu cầu nhập khẩu của Malaysia tập trung vào các mặt hàng thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống, bao gồm điện thoại, máy móc thiết bị điện/cơ khí, máy vi tính, hàng dệt may, giày dép, dầu thô, hàng nông lâm thủy sản...

Trong cơ cấu nhập khẩu hàng hóa của Malaysia trong 7 tháng đầu năm 2026, trị giá nhập khẩu máy móc, thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi âm và máy tái tạo âm thanh, máy thu hình... (mã HS 85) đạt mức cao nhất với 94,69 tỷ USD, tăng mạnh 64,4% so với cùng kỳ năm 2025 và chiếm 38,1% trong tổng nhập khẩu hàng hóa của Malaysia. Việt Nam xuất khẩu mặt hàng này sang Malaysia đạt 2,96 tỷ USD trong 7 tháng đầu năm 2026, tăng 64,5% so với cùng kỳ năm 2025 và chiếm 3,1% tỷ trọng nhập khẩu hàng hóa của Malaysia, tương đương với cùng kỳ năm 2025.

Tiếp đến là nhập khẩu mặt hàng mã HS 84- Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy móc, thiết bị và các bộ phận đạt 34,69 tỷ USD, tăng 7,7% so với cùng kỳ năm 2025 và chiếm 13,9% trong tổng nhập khẩu hàng hóa của Malaysia. Việt Nam xuất khẩu mã HS 84 sang thị trường Malaysia đạt 1,28 tỷ USD, tăng 174,5% so với cùng kỳ năm ngoái và chiếm 3,7% trong tổng nhập khẩu mã này của Malaysia, tăng so với 1,4% của cùng kỳ năm 2025.

Một số mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam chiếm tỷ trọng về kim ngạch khá cao trong tổng nhập khẩu của Malaysia trong 7 tháng đầu năm 2026 là: Mã HS 72- Sắt thép các loại chiếm 9,1%; HS 10- Ngũ cốc các loại chiếm 8,7%; HS 61- Hàng dệt may chiếm 18,2%; Mã HS 03- hàng thủy sản chiếm 10,3%; HS 44- Gỗ và sản phẩm gỗ chiếm 14,9%; HS 09 chiếm 18%...

Bảng 5: Hàng hóa nhập khẩu chính của Malaysia trong 7 tháng năm 2026 và thị phần của Việt Nam

Mã HS	7 tháng năm 2026 (nghìn USD)		So với 7 tháng năm 2025 (%)		Tỷ trọng của hàng Việt Nam (%)	
	Nhập khẩu từ Việt Nam	Nhập khẩu từ thế giới	Nhập khẩu từ Việt Nam	Nhập khẩu từ thế giới	7 tháng năm 2026	7 tháng năm 2025
85	2.961.583	94.691.693	64,5	64,4	3,1	3,1
84	1.280.965	34.687.149	174,5	7,7	3,7	1,4
27	116.097	29.182.300	128,5	23,1	0,4	0,2

Mã HS	7 tháng năm 2026 (nghìn USD)		So với 7 tháng năm 2025 (%)		Tỷ trọng của hàng Việt Nam (%)	
	Nhập khẩu từ Việt Nam	Nhập khẩu từ thế giới	Nhập khẩu từ Việt Nam	Nhập khẩu từ thế giới	7 tháng năm 2026	7 tháng năm 2025
71	3.421	6.616.870	-75,9	41,0	0,1	0,3
90	61.113	6.430.436	40,6	39,9	1,0	0,9
39	91.691	6.102.437	44,0	14,7	1,5	1,2
87	25.794	5.181.063	-29,7	7,0	0,5	0,8
38	64.870	3.534.875	115,3	32,0	1,8	1,1
72	318.583	3.514.821	10,7	5,8	9,1	8,7
73	47.459	2.957.537	69,1	24,4	1,6	1,2
40	89.536	2.845.491	22,9	15,2	3,1	2,9
29	12.096	2.838.891	-74,7	12,9	0,4	1,9
76	10.381	2.829.531	149,2	25,6	0,4	0,2
28	46.740	2.640.503	-19,8	26,4	1,8	2,8
88	14.911	2.370.569	56,5	-13,9	0,6	0,3
15	99.377	2.306.507	43,9	20,0	4,3	3,6
18	1.481	1.889.526	-49,7	-39,0	0,1	0,1
30	5.052	1.855.976	-5,4	17,2	0,3	0,3
10	125.671	1.451.252	-10,3	2,4	8,7	9,9
02	902	1.329.614	252,3	17,0	0,1	0,0
48	51.631	1.215.364	32,7	11,6	4,2	3,6
94	20.567	1.153.525	18,7	9,4	1,8	1,6
21	51.475	1.052.679	-14,8	10,9	4,9	6,4
61	185.873	1.020.808	145,4	26,6	18,2	9,4
33	12.761	978.961	-9,4	9,3	1,3	1,6
04	106	928.702	292,6	13,9	0,0	0,0
31	62.009	915.640	66,9	21,5	6,8	4,9
23	72.575	835.550	11,1	11,8	8,7	8,7
99	13.543	794.388	9,8	2,6	1,7	1,6
03	81.529	793.502	19,7	12,0	10,3	9,6
44	111.519	747.494	10,9	6,1	14,9	14,3
19	7.946	718.973	29,3	10,3	1,1	0,9
07	30.095	710.547	34,6	4,1	4,2	3,3
08	45.497	703.484	65,1	3,1	6,5	4,0
62	45.545	640.067	21,5	48,8	7,1	8,7
17	11.708	616.564	9,1	-13,3	1,9	1,5

Mã HS	7 tháng năm 2026 (nghìn USD)		So với 7 tháng năm 2025 (%)		Tỷ trọng của hàng Việt Nam (%)	
	Nhập khẩu từ Việt Nam	Nhập khẩu từ thế giới	Nhập khẩu từ Việt Nam	Nhập khẩu từ thế giới	7 tháng năm 2026	7 tháng năm 2025
32	8.756	611.768	24,9	18,5	1,4	1,4
34	21.053	573.575	14,8	17,0	3,7	3,7
09	103.060	572.094	-28,8	-0,1	18,0	25,3

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

III. Đánh giá xu hướng triển vọng trong thời gian tới

1. Đánh giá xu hướng, triển vọng xuất khẩu.

Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) sẽ tiếp tục mở ra những ưu đãi về thuế quan, tạo động lực thu hút đầu tư để tăng năng lực sản xuất và khiến các doanh nghiệp xuất khẩu trở nên chuyên nghiệp hơn trên trường quốc tế. Nhờ đó, xuất khẩu tiếp tục được kỳ vọng là điểm sáng của nền kinh tế, đồng thời là cơ hội giúp Việt Nam tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu nói chung và Malaysia nói riêng.

Những con số tăng trưởng về kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Malaysia trong những năm qua có sự tác động lớn từ CPTPP. Việc cắt giảm sâu thuế quan theo lộ trình cam kết, cùng với các quy định minh bạch về xuất xứ, tiêu chuẩn kỹ thuật, hải quan... đã giúp doanh nghiệp Việt Nam có hành lang pháp lý thuận lợi hơn khi tiếp cận thị trường Malaysia. Đây là lợi thế then chốt so với giai đoạn trước khi CPTPP có hiệu lực, khi nhiều ngành hàng còn chịu rào cản thuế và phí thuế quan cao.

Theo đó, triển vọng hợp tác thương mại giữa hai nước trong thời gian tới được đánh giá tích cực khi nền kinh tế Malaysia tiếp tục duy trì đà tăng trưởng ổn định. Thu nhập người dân được cải thiện cùng sự phát triển mạnh của các hệ thống bán lẻ hiện đại như AEON, Lotus's, Mydin, Econsave và Jaya Grocer đang tạo thêm không gian để hàng hóa Việt Nam mở rộng hiện diện tại thị trường này.

Đặc biệt, các mặt hàng có thế mạnh của Việt Nam như thực phẩm chế biến, thủy sản, trái cây nhiệt đới, cà phê, hạt điều, sản phẩm Halal và hàng tiêu dùng nhanh tiếp tục được người tiêu dùng Malaysia đón nhận tích cực. Thị trường Malaysia được đánh giá là thị trường có sức mua khá, nhu cầu tiêu dùng đa dạng và có nhiều nét tương đồng về văn hóa tiêu dùng với Việt Nam. Đặc biệt, việc cùng tham gia nhiều hiệp định thương mại tự do, trong đó có CPTPP, đã tạo mức

độ mở cửa lớn và rào cản tương đối thấp đối với hàng hóa Việt Nam. Bên cạnh đó, Malaysia cũng thiếu hụt nguồn cung nội địa đối với một số mặt hàng thiết yếu như gạo, thủy hải sản... đây là những lĩnh vực Việt Nam có thế mạnh.

Tuy vậy, dư địa thị trường vẫn đi kèm không ít thách thức. Cạnh tranh từ hàng hóa Trung Quốc, Thái Lan và Indonesia ngày càng gay gắt, trong khi các yêu cầu về chứng nhận Halal đối với thực phẩm và đồ uống tiếp tục là rào cản kỹ thuật quan trọng đối với doanh nghiệp Việt Nam.

Ngoài ra, những biến động địa chính trị tại Trung Đông, xu hướng giá dầu tăng và nguy cơ gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu cũng có thể tác động đến chi phí logistics cũng như sức mua của thị trường Malaysia trong những tháng cuối năm.

Để tận dụng hiệu quả hơn tiềm năng của thị trường này, doanh nghiệp Việt Nam cần chủ động chuyển đổi cơ cấu sản phẩm theo nhu cầu tiêu dùng, đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn Halal, xây dựng mạng lưới phân phối ổn định và tăng cường tham gia các chương trình xúc tiến thương mại trực tiếp.

Kết quả thương mại hiện nay cho thấy hai nước hoàn toàn có thể sớm hướng tới mục tiêu kim ngạch song phương đạt 20 tỷ USD trong tương lai gần. Lợi thế lớn nhất nằm ở sự bổ trợ giữa hai nền kinh tế, khi Việt Nam có thế mạnh về nông sản, thủy sản, thực phẩm chế biến và dệt may, còn Malaysia nổi bật trong công nghệ chế tạo, hóa chất, logistics và kinh tế Halal. Sự kết hợp này sẽ tạo nền tảng quan trọng để doanh nghiệp hai nước khai thác hiệu quả các FTA thế hệ mới, đồng thời mở rộng kết nối sâu hơn vào chuỗi giá trị khu vực.

Đà tăng trưởng mạnh của thương mại Việt Nam- Malaysia đang mở ra nhiều cơ hội cho hàng hóa Việt Nam, đặc biệt ở các nhóm sản phẩm công nghiệp chế biến, thực phẩm và hàng tiêu dùng. Hàng hóa Việt Nam đang từng bước đáp ứng tốt hơn nhu cầu của thị trường Malaysia, đặc biệt ở các lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ, thực phẩm chế biến và hàng tiêu dùng.

Tuy nhiên, một số mặt hàng truyền thống lại ghi nhận xu hướng giảm. Xuất khẩu cà phê giảm 25,8%, gạo giảm 8,2%, phương tiện vận tải và phụ tùng giảm 23,1%... Điều này cho thấy áp lực cạnh tranh ngày càng lớn tại thị trường Malaysia, đồng thời phản ánh sự thay đổi trong cơ cấu tiêu dùng và nhu cầu nhập khẩu của nước này.

Trong bối cảnh cạnh tranh quốc tế ngày càng gay gắt, lợi thế về giá không còn đủ để bảo đảm thành công lâu dài. Thị trường Malaysia đang đặt ra những yêu cầu ngày càng cao về chất lượng, truy xuất nguồn gốc, tiêu chuẩn kỹ thuật và đặc biệt là chứng nhận Halal đối với nhiều nhóm hàng thực phẩm, đồ uống và hàng tiêu dùng. Đây vừa là thách thức, song lại vừa là cơ hội để doanh nghiệp Việt Nam tái cơ cấu sản phẩm, nâng cao giá trị gia tăng và xây dựng thương hiệu bền vững.

+ *Triển vọng một số mặt hàng tại Malaysia:*

Mặt hàng điện thoại:

Báo cáo Trải nghiệm Mạng Di động Malaysia của Opensignal, Malaysia ghi nhận 44,0 triệu kết nối di động đang hoạt động trong giai đoạn cuối năm 2025 đến năm 2026 (tương đương 122% tổng dân số). Mức độ phổ cập Internet với 35,4 triệu người dùng, đạt tỷ lệ phổ cập trực tuyến là 98,0%.

Các số liệu từ khảo sát người tiêu dùng cho thấy tỷ lệ sử dụng điện thoại di động/thông minh dao động từ 72% đến 99,6%, đây là thiết bị chính phục vụ các giao dịch tài chính và các tác vụ hàng ngày. Số lượng thuê bao 5G đã vượt qua số lượng thuê bao 4G vào năm 2025, với công việc Ủy ban Truyền thông và Đa phương tiện Malaysia cấp phép cho U Mobile phát triển mạng lưới bán buôn 5G thứ hai cùng với Digital Nasional Berhad.

Theo số liệu của ITC, Malaysia có nhu cầu nhập khẩu khoảng 5- 11 tỷ USD mặt hàng điện thoại (HS 8517) mỗi năm. Trong 7 tháng đầu năm 2026, trị giá nhập khẩu mặt hàng này đạt 4,26 tỷ USD, tăng 41,1% so với cùng kỳ năm 2025.

Việt Nam là thị trường cung cấp điện thoại lớn thứ 2 vào thị trường Malaysia, đạt 1,33 tỷ USD, tăng 71,3% so với cùng kỳ năm 2025 và chiếm 18,3% trong tổng nhập khẩu mặt hàng này, tăng so với 15% của cùng kỳ năm 2025.

Bảng 6: Malaysia nhập khẩu điện thoại các loại (HS 8517) từ một số thị trường chính trong 7 tháng đầu năm 2026

Thị trường	7 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với 7 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng 7 tháng năm 2026 (%)	Tỷ trọng 7 tháng năm 2025 (%)
Tổng	7.261.849	41,1	100,0	100,0
Trung Quốc	4.007.899	51,0	55,2	51,5
Việt Nam	1.326.703	71,3	18,3	15,0
Mỹ	346.535	-50,5	4,8	13,6
Thái Lan	344.690	379,0	4,7	1,4
Hồng Kông	340.275	26,8	4,7	5,2
Singapore	285.804	28,4	3,9	4,3

Thị trường	7 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với 7 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng 7 tháng năm 2026 (%)	Tỷ trọng 7 tháng năm 2025 (%)
Ấn Độ	151.104	66,8	2,1	1,8
Đài Loan	145.171	38,9	2,0	2,0
Mêhicô	91.367	117,5	1,3	0,8
Indonesia	49.255	-0,6	0,7	1,0
Nhật Bản	23.524	-52,6	0,3	1,0
Canada	22.390	376,9	0,3	0,1
Hà Lan	22.002	58,3	0,3	0,3
Ba Lan	20.868	-29,6	0,3	0,6

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

Mặt hàng sản phẩm nhựa:

Theo số liệu của ITC, Malaysia có nhu cầu nhập khẩu từ 8- 10 tỷ USD mặt hàng nhựa và sản phẩm nhựa (HS 39) mỗi năm. Trong 7 tháng đầu năm 2026, trị giá nhập khẩu mặt hàng này đạt gần 6,1 tỷ USD, tăng 14,7% so với cùng kỳ năm 2025 và chiếm 2,5% tổng trị giá nhập khẩu hàng hóa của Malaysia.

Trung Quốc là thị trường cung cấp lớn nhất đối với mặt hàng nhựa tại Malaysia, chiếm tới 35,9% thị phần tại nước này. Việt Nam là nhà cung cấp hàng nhựa lớn thứ 11, chiếm 1,5% trong tổng nhập khẩu mặt hàng này của Malaysia, tăng so với 1,2% của cùng kỳ năm 2025. Sản phẩm nhựa của Việt Nam tại thị trường này phải cạnh tranh gay gắt từ các nhà cung cấp lớn từ châu Á là Trung Quốc, Mỹ, Singapore, Bangladet, Nhật Bản Thái Lan...

Bảng 7: Malaysia nhập khẩu nhựa và sản phẩm nhựa (HS 39) từ một số thị trường chính trong 7 tháng đầu năm 2026

Thị trường	7 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với 7 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng 7 tháng năm 2026 (%)	Tỷ trọng 7 tháng năm 2025 (%)
Tổng	6.102.437	14,7	100,0	100,0
Trung Quốc	2.190.255	45,8	35,9	28,2
Mỹ	739.345	-1,7	12,1	14,1
Singapore	727.094	9,8	11,9	12,4
Nhật Bản	505.895	16,2	8,3	8,2
Thái Lan	331.520	8,9	5,4	5,7
Hàn Quốc	281.882	18,7	4,6	4,5
Đài Loan (TQ)	234.339	11,6	3,8	3,9
Ả rập Xê út	198.886	-37,8	3,3	6,0

Thị trường	7 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với 7 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng 7 tháng năm 2026 (%)	Tỷ trọng 7 tháng năm 2025 (%)
Đức	120.479	3,7	2,0	2,2
Indonesia	104.145	-9,6	1,7	2,2
<i>Việt Nam</i>	<i>91.691</i>	<i>44,0</i>	<i>1,5</i>	<i>1,2</i>
UAE	69.261	-5,8	1,1	1,4
Anh	61.028	3,9	1,0	1,1
Ấn Độ	56.012	58,6	0,9	0,7
Canada	48.300	19,2	0,8	0,8
Pháp	32.422	42,9	0,5	0,4
Bỉ	30.055	-13,4	0,5	0,7
Tây Ban Nha	30.005	-13,5	0,5	0,7
Hà Lan	27.096	-1,9	0,4	0,5
Hồng Kông	26.044	-3,0	0,4	0,5

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

Để tận dụng được cơ hội từ Hiệp định CPTPP, các doanh nghiệp cần quan tâm đến các tiêu chuẩn, bao bì sản phẩm, cải thiện về quy trình sản xuất, đáp ứng các cái tiêu chuẩn về lao động và môi trường, các tiêu chuẩn về dư lượng thuốc kháng sinh, thuốc trừ sâu... Đồng thời, doanh nghiệp Việt Nam cần xây dựng và triển khai các chiến lược phát triển bền vững, đa dạng hóa nguồn cung, hợp tác để giảm chi phí, đáp ứng quy tắc xuất xứ tại Malaysia.

Dù CPTPP đang mang lại những lợi thế nhất định, song thực tế nguồn lực của doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam còn nhiều hạn chế. Yêu cầu, đòi hỏi của thị trường Malaysia về hàng hóa đang dần khắt khe hơn. Do vậy, doanh nghiệp cần tăng tính chủ động trong tìm hiểu, đáp ứng tốt quy định về quy tắc xuất xứ; đồng thời, không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, hàng hóa; tăng cường truyền thông, xúc tiến thương mại trong kế hoạch sản xuất, kinh doanh... Qua đó, giúp doanh nghiệp từng bước cải thiện, nâng cao năng lực cạnh tranh, nhờ đó tận dụng tốt hơn các cơ hội từ CPTPP để đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa sang thị trường Malaysia.

2. Đánh giá xu hướng, triển vọng nhập khẩu.

Ở chiều ngược lại, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ thị trường Malaysia tiếp tục tăng mạnh, chủ yếu là các mặt hàng phục vụ sản xuất trong nước. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện vẫn là nhóm hàng nhập khẩu lớn nhất với kim

ngạch gần 3,82 tỷ USD, tăng 48,4%, chiếm 37,2% tổng kim ngạch nhập khẩu, tăng so với 35,7% của cùng kỳ năm 2025.

Đáng chú ý, nhập khẩu xăng dầu tăng đột biến lên hơn 1,64 tỷ USD, tăng 118,7% so với cùng kỳ năm trước và chiếm 16% tổng kim ngạch nhập khẩu từ Malaysia. Bên cạnh đó, nhập khẩu máy móc, thiết bị và phụ tùng đạt gần 1,06 tỷ USD, tăng 72,4%, phản ánh nhu cầu mở rộng đầu tư sản xuất và đổi mới công nghệ của doanh nghiệp Việt Nam.

Cơ cấu thương mại hiện nay cho thấy mối quan hệ giữa hai nền kinh tế mang tính bổ trợ rõ nét. Việt Nam xuất khẩu chủ yếu các sản phẩm chế biến, điện tử, thực phẩm và hàng tiêu dùng, trong khi nhập khẩu từ Malaysia phần lớn là nguyên liệu, nhiên liệu và linh kiện phục vụ sản xuất.

Trong thời gian tới, để CPTPP đi vào chiều sâu, doanh nghiệp nhập khẩu không thể chỉ dừng ở cam kết trên giấy, mà cần những chương trình xúc tiến thực chất, bám sát nhu cầu thị trường và doanh nghiệp nước cung cấp hàng hóa. Bên cạnh đó, không gian CPTPP chỉ thực sự mở rộng khi có sự hiện diện cụ thể của hàng Việt tại các hệ thống phân phối, hội chợ, chuỗi cung ứng tại nước bạn.

Trong bối cảnh xuất hiện nhiều chính sách siết chặt hoặc ngăn cản kiểm tra chuỗi cung ứng từ một số quốc gia, việc đa dạng hóa nguồn cung là bắt buộc. CPTPP chính là không gian phù hợp để doanh nghiệp tái cấu trúc, giảm sự phụ thuộc vào một nguồn cung ứng duy nhất và Malaysia với lợi thế là thị trường gần trong ASEAN luôn là sự lựa chọn đúng đắn khi nhập khẩu hàng hóa từ thị trường này.

Bảng 8: Một số nhóm hàng xuất khẩu của Malaysia sang Việt Nam và thế giới trong 7 tháng đầu năm 2026

Mã HS	7 tháng năm 2026 (nghìn USD)		So với 7 tháng 2025 (%)		Tỷ trọng xuất khẩu tới Việt Nam (%)	
	Xuất khẩu sang Việt Nam	Xuất khẩu ra thế giới	Xuất khẩu sang Việt Nam	Xuất khẩu ra thế giới	7 tháng năm 2026	7 tháng năm 2025
Tổng	10.950.784	291.409.408	58,7	41,0	3,8	3,3
85	5.114.405	143.038.952	85,7	78,0	3,6	3,4
27	1.426.053	30.707.242	85,9	28,2	4,6	3,2
84	1.275.367	25.894.091	116,6	9,0	4,9	2,5
90	221.841	13.974.030	88,1	44,1	1,6	1,2
15	286.508	11.985.678	31,3	3,3	2,4	1,9
39	343.049	5.585.324	-9,9	2,8	6,1	7,0
76	308.193	5.291.687	-17,7	27,5	5,8	9,0
38	82.902	5.106.652	2,5	23,0	1,6	1,9

Mã HS	7 tháng năm 2026 (nghìn USD)		So với 7 tháng 2025 (%)		Tỷ trọng xuất khẩu tới Việt Nam (%)	
	Xuất khẩu sang Việt Nam	Xuất khẩu ra thế giới	Xuất khẩu sang Việt Nam	Xuất khẩu ra thế giới	7 tháng năm 2026	7 tháng năm 2025
40	36.919	4.127.279	12,4	5,9	0,9	0,8
71	5.419	4.029.897	43,8	48,0	0,1	0,1
26	228.722	3.276.719	4,4	187,4	7,0	19,2
29	143.707	3.016.895	6,3	0,2	4,8	4,5
72	157.762	2.593.443	-13,3	-18,6	6,1	5,7
74	39.878	2.083.659	-22,9	17,1	1,9	2,9
18	32.877	1.920.984	14,3	-26,5	1,7	1,1
73	41.243	1.837.152	99,1	8,9	2,2	1,2
94	15.990	1.826.754	82,8	-6,3	0,9	0,4
87	49.557	1.707.657	-31,7	24,1	2,9	5,3
48	140.329	1.370.274	38,3	9,7	10,2	8,1
44	11.651	1.346.175	38,0	3,4	0,9	0,6
19	55.027	1.307.456	12,8	9,7	4,2	4,1
70	36.026	1.300.876	-51,5	16,9	2,8	6,7
21	67.004	1.291.925	21,8	10,3	5,2	4,7
28	247.957	1.029.402	76,4	30,3	24,1	17,8
80	21.872	974.483	42,0	165,7	2,2	4,2
61	7.536	827.434	35,4	55,0	0,9	1,0
31	17.645	773.213	-24,1	47,0	2,3	4,4
88	6.201	771.067	-47,8	-1,8	0,8	1,5
34	32.597	750.339	15,8	13,6	4,3	4,3
68	2.707	707.954	41,4	19,6	0,4	0,3
99	5.195	663.742	83,4	61,2	0,8	0,7
95	7.398	614.992	58,8	-9,3	1,2	0,7
32	39.798	558.766	1,6	6,4	7,1	7,5
23	20.131	471.281	47,1	3,2	4,3	3,0

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)